

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

TEL : 8.921.737

FAX : 8.921.008

MÃ SỐ THUẾ :0302704764

*(Ban hành theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2010
(Từ ngày 01/10/2010→31/12/2010)
TỔNG CÔNG TY

Nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88.936.647.229	48.378.807.016
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.943.165.595	23.643.041.481
1.Tiền	111	V.01	1.843.165.595	763.041.481
2.Các khoản tương đương tiền	112		60.100.000.000	22.880.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.872.699.030	8.610.490.757
1.Phải thu khách hàng	131		6.360.383.623	4.745.051.239
2.Trả trước cho người bán	132		49.710.370	36.423.958
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.820.232.537	3.829.015.560
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-357.627.500	
IV.Hàng tồn kho	140		6.647.269.286	12.401.474.675
1.Hàng tồn kho	141	V.04	6.647.269.286	12.401.474.675
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.473.513.318	3.723.800.103
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.465.513.318	775.770.946
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		2.334.695.157
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		8.000.000	613.334.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		402.211.974.411	400.017.054.337
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		63.726.681.214	79.273.860.874
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.629.087.150	32.684.104.380
- Nguyên giá	222		46.085.204.778	43.225.010.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-12.456.117.628	-10.540.905.644
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.524.092.460	3.616.261.196
- Nguyên giá	228		3.722.990.909	3.722.990.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-198.898.449	-106.729.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26.573.501.604	42.973.495.298
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	198.040.608.697	152.808.729.988
- Nguyên giá	241		224.408.875.655	173.235.820.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-26.368.266.958	-20.427.090.630
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		139.834.800.000	167.478.300.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	139.834.800.000	167.478.300.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		609.884.500	456.163.475
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	233.332.000	216.163.475
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		376.552.500	240.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		491.148.621.640	448.395.861.353
NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		348.880.063.364	306.238.971.590
I.Nợ ngắn hạn	310		29.440.311.440	17.199.806.273
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.960.000.000	1.960.000.000
2.Phải trả người bán	312			831.700.966
2.Phải trả người bán	312		373.604.132	
3.Người mua trả tiền trước	313			180.108.715
3.Người mua trả tiền trước	313		1.196.777	
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.573.537.732	
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.219.492.661	1.422.491.436
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		10.094.030.405
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.924.043.952	
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.388.436.186	2.711.474.751
II.Nợ dài hạn	330		319.439.751.924	289.039.165.317
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		239.300.000	
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.752.179.000	10.712.179.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93.107.802	189.589.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		310.355.165.122	278.137.397.315
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		142.268.558.276	142.156.889.763
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	142.268.558.276	142.156.889.763
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		41.850.000.000	41.850.000.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-2.180.442.910	
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-4.183.571	1.161.523
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		6.655.635.762	5.487.317.548
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5.947.548.995	4.779.230.781
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			39.179.911
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		491.148.621.640	448.395.861.353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CHỈ TIÊU			
1.Tài sản cố định thuê ngoài	24		
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

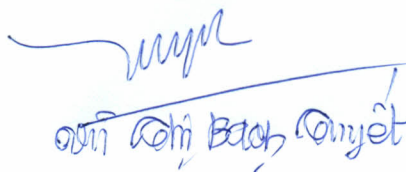
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2011.

Giám đốc




 Phan Văn Côi



Nguyễn Thị Tiến

Phan Văn Côi

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPĐTPTCN-TM CỬ CHI

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre2, Xã Tân An Hội Huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010 (Tổng Công Ty)

(Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

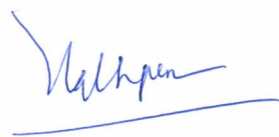
Đơn vị tính :Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60,791,006,084	49,793,543,120	216,201,383,111	164,515,808,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60,791,006,084	49,793,543,120	216,201,383,111	164,515,808,430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56,130,869,325	43,932,398,886	196,238,782,178	142,119,752,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,660,136,759	5,861,144,234	19,962,600,933	22,396,055,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,416,643,600	5,208,237,829	25,466,693,824	17,874,579,144
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	228,000,021	23,929,465	296,779,770	150,262,192
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		128,842,944	11,615,623	182,256,332	59,609,623
8. Chi phí bán hàng	24		2,658,329,455	2,122,834,746	8,966,350,844	8,384,787,582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,581,241,406	1,447,183,252	5,043,732,460	4,338,328,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,609,209,477	7,475,452,688	31,122,431,683	27,397,274,181
11. Thu nhập khác	31		60,909,087	77,005,908	552,369,420	233,240,198
12. Chi phí khác	32		126,884,064	44,745,393	222,950,231	170,494,594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65,977,977)	32,260,515	329,416,189	62,745,604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,543,234,500	7,507,713,203	31,451,850,872	27,460,019,785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	668,308,625	1,267,544,811	7,849,462,718	4,024,311,622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,874,925,875	6,240,168,392	23,602,388,154	23,435,708,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		208	693	2,622	3,469

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(Ký ,họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61,126,918,282	49,043,431,323
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(65,659,673,387)	(56,994,749,720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,620,355,827)	(1,424,343,935)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(128,842,944)	(11,615,623)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,738,607,867	15,347,863,206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,495,946,739)	(16,606,279,389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,960,707,252	(10,645,694,138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,373,561,129)	(17,782,797,073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128,880,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8,502,561
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,244,681,129)	(17,774,294,512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,180,442,910)	8,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,120,000,000	(8,490,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,610,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,670,442,910)	(490,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,045,583,213	(28,909,988,650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,897,122,430	52,552,030,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		459,952	999,726
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		61,943,165,595	23,643,041,481

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển

Công nghiệp - Thương mại Củ Chi

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 09 - ND

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2010***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ Phần**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh :** Mua bán xăng dầu

* Kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản, thủy hải sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng tiêu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng.

* Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

* Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

* Kinh doanh nhà hàng trong Khu công nghiệp

* Kinh doanh khách sạn

* Dịch vụ lao động, quảng cáo thương mại, lễ tân, vệ sinh công nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh,

* Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm:**

* Niên độ kế toán của công ty: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Chuẩn mực kế toán áp dụng:

* Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)

* Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)

* Quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)

* Quyết định số 12/2005/QĐ.BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

* Quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

* Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21:

"Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

* Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 " Trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ " và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật Ký chung

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản đương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đồng tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế hoặc quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh phù hợp với điều 11" đơn vị tính sử dụng trong kế toán" của Luật Kế Toán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (hàng hóa mua về để bán) : Theo giá thực tế mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực

hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

* **Mức trích lập dự phòng theo công thức :**

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá =	Lượng vật tư hàng hoá thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính		
	x	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ các chuẩn mực kế toán số 02" Hàng tồn kho" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC và TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Việc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá) .Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn :

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .
- Thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Và tuân thủ chuẩn mực kế toán số 03 " tài sản cố định hữu hình" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Việc ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá) . Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời 3 yếu tố : tính có thể xác định được khả năng kiểm soát, lợi ích kinh tế trong tương lai và bốn tiêu chuẩn như ghi nhận TSCĐ vô hình đồng thời tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình " ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

* Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

* Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : việc ghi nhận giá trị bất động sản trong sổ kế toán ghi nhận giá trị thực tế hình thành bất động sản (theo nguyên giá)

Việc ghi nhận bất động sản đầu tư tuân thủ quy định của chuẩn mực kế toán số 5 " bất động sản đầu

tư " ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn về Ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

* Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : cuối niên độ kế toán, khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường của chứng khoán mà Công ty đang sở hữu bị giảm so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Mức trích lập dự phòng được tính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	--	---	--	---	---

Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định của chuẩn mực kế toán và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

* lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính : cuối niên độ kế toán khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, Công ty lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Việc lập dự phòng này tuân thủ chuẩn mực kế toán và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay khi phát sinh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện vốn hoá. Vì vậy khi phát sinh chi phí đi vay Công ty phân biệt mục đích sử dụng của từng loại vốn vay, trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc liên quan đến tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) thì xác định tỷ lệ vốn hóa để xác định chi phí đi vay. Tỷ lệ vốn hóa xác định tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay ". Ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

* Chi phí trả trước ngắn hạn : Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm hạch toán vào TK 142.

* Chi phí trả trước dài hạn:

. Công cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh

doanh trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

. Sửa chữa lớn TSCĐ mà Công ty chưa trích trước vào chi phí.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Công ty ghi nhận vào chi phí phải trả là số tiền thuê đất theo hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ban hành kèm theo quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

* Thặng dư vốn cổ phần:

+ Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

* Vốn khác của Chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Công ty không được tự đánh giá lại tài sản chỉ được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối năm tài chính khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm số dư các tài khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được hạch toán vào TK 413 " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các

khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Đối với nợ phải thu dài hạn: Sau khi bù trừ trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm. Ngược lại, chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

- Đối với nợ phải trả dài hạn: Sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm, trường hợp chênh lệch tỷ giá đưa vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong sinh trong trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động. "Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái tuân thủ chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 201/2009/TT.BTC ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động SXKD đã trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty thực hiện thỏa mãn đồng thời cả năm điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định thỏa mãn đồng thời bốn điều kiện được quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, công ty và đối tác thỏa thuận các điều kiện ký kết ghi trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

+ Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa

khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

+ Việc ghi nhận công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 15 " Hợp đồng xây dựng" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty không sử dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác, báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối năm 2010	Đầu năm
01 - Tiền	765,157,000	763,041,481
- Tiền mặt		386,655,000
- Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	1,055,105,608	354,766,858
+ NH NN & PTNN Việt Nam (CN Củ Chi)	1,900,800	87,617,948
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	1,170,087	3,343,295
+ NH TMCP Công Thương - CN Củ Chi		13,727,280
+ NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc SG	23,758,636	37,807,842
+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi	58,582,003	192,932,104
+ NH TMCP Việt Á - TP HCM	2,317,973	5,630,180
+ Công ty CP Chứng khoán TP HCM	690,330,414	4,017,810
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi	275,357,581	9,690,399
+ NH VIB - CN Tân Bình	1,688,114	
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	22,902,987	21,619,623
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	6,594,016	6,242,571
348.30 USD		
+ NH TMCP Việt Á - TP HCM	16,308,971	15,377,052
861.45USD		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,078,008,595	763,041,481
02 - Các khoản tương đương tiền	60,100,000,000	22,880,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ NH TMCP Việt Á - CN TPHCM	12,000,000,000	15,000,000,000
+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi	29,800,000,000	4,880,000,000
+ NH TMCP Việt Á - CN Tân Quy	3,000,000,000	
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	12,500,000,000	2,000,000,000
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi		1,000,000,000
+ NH Nông nghiệp và PTNT Củ Chi Củ Chi	2,800,000,000	

03 - Phải thu của khách hàng	6,360,383,623	4,745,051,239
Chi tiết gồm:		
+ Cty TNHH Shinh VN	926,324,528	726,119,686
+ DNTN Đạo Hằng	592,163,800	181,255,400
+ Cty TNHH Hansae VN	572,160,000	415,320,000
+ Công ty cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	266,102,000	284,715,000
+ Cty TNHH Xây dựng Kinh Doanh TMDV Ngọc Đức	308,330,201	
+ Cty TNHH TM Tân Khai Phát	291,893,900	61,116,400
+ Khách hàng khác	3,403,409,194	3,076,524,753
04 - Trả trước người bán: gồm	49,710,370	36,423,958
Chi tiết gồm:		
+ Công ty Cổ Phần Hưng Long	44,438,460	
+ Công ty Xăng dầu khu vực 2	5,271,910	30,843,722
+ Cty TNHH Gas Petrolimex		5,580,236
05 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11,820,232,537	3,829,015,560
Chi tiết gồm:		
Phải thu tiền bán cổ phiếu của Công ty CP ĐT Amic (Lê		
+ Công Cầu)	8,638,740,000	
+ Ban Bồi Thường Giải phóng Mặt bằng huyện Củ Chi	584,396,524	584,396,524
+ Tiền mua đất của XN Xây dựng Kinh doanh Địa ốc	562,664,000	755,401,092
+ Phải thu khác	2,034,432,013	2,489,217,944
Cộng	11,820,232,537	3,829,015,560
06 - Hàng tồn kho :	6,647,269,286	12,401,474,675
Trong đó		
- Hàng mua đang đi trên đường	1,727,395,758	8,374,696,025
Là xăng dầu người bán giữ hộ (Cty Xăng dầu KV2)		
- Nguyên liệu, vật liệu		58,513,239
Là nguyên liệu dùng để chế biến thực phẩm còn tồn kho (của Nhà hàng Hoa viên Tây Bắc)		
- Công cụ, dụng cụ		-
+ Công cụ, dụng cụ: máy cắt cỏ Honda		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		277,435,617
+ Chi phí DD - Cty An Kim Thành		180,733,707
+ Chi phí DD - Cty CP Đầu Tư Amic		96,701,910
-Thành phẩm		
- Hàng hóa	4,919,873,528	3,690,829,794
Chủ yếu là xăng dầu còn tồn kho của Công ty		
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hóa kho bảo thuế	...	...

- Hàng hóa bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,647,269,286	12,401,474,675
- Tài sản ngắn hạn khác:	8,000,000	3,723,800,103
+ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ		775,770,946
+ Các khoản thuế GTGT chưa khấu trừ		
	2,465,513,318	2,334,695,157
+ Tài sản ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên	8,000,000	613,334,000
Chi tiết gồm:		
- Trần Hưng Quốc Tuấn		24,877,000
- Ngô Thái Đức	8,000,000	10,000,000
- Phan Văn Xuyên		3,793,000
- Các nhân viên khác		574,664,000
Cộng	8,000,000	613,334,000
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	26,724,604,503	6,493,244,064	7,035,670,658	2,614,160,830	37,739,250	319,590,719	43,225,010,024
- Mua trong năm		73,636,364	1,008,162,727	66,600,000		50,550,000	1,198,949,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,081,923,106						3,081,923,106
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	323,259,076	792,564,817	198,461,253	84,223,962		22,168,335	1,420,677,443
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	29,483,268,533	5,774,315,611	7,845,372,132	2,596,536,868	37,739,250	347,972,384	46,085,204,778
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,952,439,619	1,823,102,662	1,761,754,190	778,725,233	22,643,580	202,240,360	10,540,905,644
- Khấu hao trong năm	1,423,191,470	712,712,991	794,419,173	283,900,946	4,528,716	23,994,273	3,242,747,569
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	247,086,720	780,474,922	198,461,253	84,223,962		17,288,728	1,327,535,585
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	7,128,544,369	1,755,340,731	2,357,712,110	978,402,217	27,172,296	208,945,905	12,456,117,628
- Tại ngày đầu năm	20,772,164,884	4,670,141,402	5,273,916,468	1,835,435,597	15,095,670	117,350,359	32,684,104,380
- Tại ngày cuối năm	22,354,724,164	4,018,974,880	5,487,660,022	1,618,134,651	10,566,954	139,026,479	33,629,087,150

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
đầu tư							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ□thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	3,722,990,909						3,722,990,909
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3,722,990,909						3,722,990,909
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	106,729,713						106,729,713
- Khấu hao trong năm	92,168,736						92,168,736
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	198,898,449						198,898,449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	3,616,261,196						3,616,261,196
- Tại ngày cuối năm	3,524,092,460						3,524,092,460

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-
-
-
-
-
-

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang****31/12/2010****01/01/2010****+ Mua sắm TSCĐ:***Trong đó (Những công trình lớn)*

- Hệ thống thoát nước mưa N1		20,608,522,803
- Đền bù giải toả	2,827,619,900	2,590,436,950
- Đường D4		6,207,693,154
- Đường D6		3,887,076,990
- Đường N1		4,525,412,604
- Toà nhà Văn phòng Tân Qui		2,158,474,609
- Khu Nhà xưởng 4ha	17,219,231,822	
- Khu tái định cư	1,223,867,224	
- Đường số 8-21	3,200,596,658	
- Các hạng mục khác	2,102,186,000	2,995,878,188

Cộng**26,573,501,604****42,973,495,298****12 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	173,235,820,618	51,173,055,037		224,408,875,655
- Quyền sử dụng đất	119,831,885,720	7,003,210,692		126,835,096,412
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	53,403,934,898	44,169,844,345		97,573,779,243
Giá trị hao mòn lũy kế	20,427,090,630	5,941,176,328		26,368,266,958
- Quyền sử dụng đất	11,427,631,174	2,857,192,717		14,284,823,891
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	8,999,459,456	3,083,983,611		12,083,443,067
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	152,808,729,988			198,040,608,697
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-

13 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý 4/2010			Đầu năm	
	<i>Mệnh giá</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Đầu tư cổ phiếu			139,834,800,000		167,378,300,000
+ Công ty CP Môi Trường KCN và Đô Thị Việt Nhật	1,000,000			192	192,000,000
+ Công ty CP Đầu Tư AMIC	100,000			239,965	23,996,500,000
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	10,000			378,000	8,155,000,000
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	10,000	8,426,047	139,834,800,000	7,503,480	135,034,800,000
+ Cty CP PT Đô Thị SG Tây Bắc					
- Đầu tư trái phiếu					100,000,000
+ Mua trái phiếu chính phủ					100,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			...		...
- Cho vay dài hạn			...		...
- Đầu tư dài hạn khác			...		...
Cộng			139,834,800,000		167,478,300,000

	Cuối năm	Đầu năm
14 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	233,332,000	...
- Chi phí trả trước về CCLĐ	-	216,163,475
+ Là Giá trị công cụ lao động của Nhà Hàng Hoa Viên Tây Bắc chưa phân bổ:		216,163,475
- Tài sản dài hạn khác:		240,000,000
Chi tiết gồm:		
+ Cty CP Thương Mại SABECO Trung Tâm	118,552,500	140,000,000
+ Cty TNHH gas Petrolimex (cước vỏ bình gas)	140,000,000	140,000,000
+ Cước vỏ bia Cty TNHH SX TM DV Minh Quang	18,000,000	
+ Cty CP Hưng Long (ký quỹ mua bã hèm bia)	100,000,000	100,000,000
15 Vay và nợ ngắn hạn	376,552,500	17,318,216,873
- Vay ngắn hạn	1,960,000,000	1,960,000,000
+ Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 cho Quỹ Đầu Tư PT Đô Thị TPHCM	1,960,000,000	1,960,000,000
- Phải trả người bán	373,604,132	831,700,966
+ Cty CP Hưng Long (bã hèm khô)		21,937,902
+ Tiền mua gas phải trả cho Công ty TNHH Gas Petrolimex	46,758,899	
+ Cty CP Rượu Bình Tây	16,645,200	
Cty TNHH Huy Hồng	33,689,000	
+ Tiền thuê vận chuyển xăng dầu phải trả cho Công ty PTS		541,374,064
+ Tiền mua cốt, tằm vông phải trả cho CS Tre Cốt Tư Đức	111,771,000	268,389,000
+ Cty Sheell Gas (LDG) VN TNHH	164,740,033	
- Người mua trả tiền trước: Chi tiết gồm	1,196,777	180,108,715
+ Khách hàng ứng trước tiền mua xăng dầu	1,196,777	180,108,715
- Phải trả người lao động		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,573,537,732	
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...

Cộng	3,573,537,732	-
17 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Là khoản Trích trước tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước	1,219,492,661	1,422,491,436
Cộng	1,219,492,661	1,422,491,436
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Cty CP ĐT PT SG CO.OP	600,000,000	
- Cổ tức còn lại chưa chi	14,516,120,545	6,891,347,342
- Lê văn Dũng	584,396,524	584,396,524
- Cty CP Đầu Tư XD Liên Thành	455,414,000	491,492,000
- Cty Clover VN		328,013,250
- Cty CP Legamex		150,000,000
- Cty TNHH Ilshin Womo		118,410,600
- Cty TNHH Việt Mỹ	540,000,000	118,410,600
- Cty CP An Pha Quốc Tế	1,000,000,000	
- Các khoản phải trả khác	1,228,112,883	1,530,370,689
Cộng	18,924,043,952	10,212,441,005
19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,711,474,751
20 Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
21 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. - Vay dài hạn	8,752,179,000	10,712,179,000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi	8,752,179,000	10,712,179,000
b. - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	...	...
- Phải trả dài hạn khác	239,300,000	...
+ Ký cược		
- Khách cược vô bình gas		
- Khách cược bã hèm bia		
c. - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	93,107,802	189,589,002
d. -Doanh thu chưa thực hiện		
- Chủ yếu là khách hàng trả trước tiền thuê đất trong khu CN Tây Bắc Củ Chi	310,355,165,122	278,137,397,315
Cộng	319,439,751,924	289,039,165,317

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Lãi trong năm nay					1,168,318,214	1,168,318,214		23,602,388,154		2,336,636,428
Tăng khác			(2,180,442,910)	8,039,588						
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác				13,384,682			39,179,911	23,602,388,154		23,654,952,747
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	41,850,000,000	(2,180,442,910)	(4,183,571)	6,655,635,762	5,947,548,995	-	-		142,268,558,276

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

20,250,000,000

69,750,000,000

90,000,000,000

Cuối năm

90,000,000,000

90,000,000,000

9,900,000,000

Đầu năm

20,250,000,000

69,750,000,000

90,000,000,000

Đầu năm

60,000,000,000

60,000,000,000

30,000,000,000

90,000,000,000

13,800,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

chưa

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối năm**Đầu năm**

9,000,000	9,000,000
	9,000,000
	9,000,000
...	...
108,280	...
108,280	...
...	...
8,891,720	9,000,000
8,891,720	...
...	...
10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

6,655,635,762	5,487,317,568
5,947,548,995	4,779,230,781

* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Nguồn kinh phí

- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối năm**Đầu năm**

3,388,436,186	2,750,654,662
...	...
(...)	(...)
...	...

25. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

Cuối năm**Đầu năm**

...	...
...	...
...	...

thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

...	...
...	...
...	...
...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VND)

**26. Tổng doanh thu bán hàng và
và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán các thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

27. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu bán hàng nội bộ

29. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng :

30. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm 2010	Năm 2009
26. Tổng doanh thu bán hàng và và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	216,201,383,111	164,515,808,430
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	192,578,875,663	143,533,344,739
- Doanh thu bán các thành phẩm	4,048,801,252	3,331,908,458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,428,520,987	17,643,613,233
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	145,185,209	6,942,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	...	...
27. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	216,201,383,111	164,515,808,430
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	192,578,875,663	143,533,344,739
- Doanh thu thành phẩm	4,048,801,252	3,331,908,458
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19,428,520,987	17,643,613,233
- Doanh thu bán hàng nội bộ	145,185,209	6,942,000
29. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		142,119,752,907
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	186,852,088,368	136,978,257,540
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,445,517,482	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,941,176,328	5,141,495,367
- Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng :	196,238,782,178	142,119,752,907
30. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	25,466,693,824	17,874,597,232

- Chênh lệch tỷ giá		4,814,495
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		3,618,972,000
- Lãi chậm trả tiền hàng	224,873,695	146,469,920
- Lãi ứng vốn		
- Lãi chuyển nhượng chứng khoán	20,553,022,000	6,172,750,000
- Lãi cổ tức	189,000,000	4,477,653,375
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4,431,735,462	3,287,997,050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	68,062,667	165,940,392

Cộng	25,466,693,824	17,874,597,232
-------------	-----------------------	-----------------------

31. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	296,779,770	150,262,192
- Lãi tiền vay	182,256,332	59,609,623
- Trả lãi góp vốn mua cổ phần		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Hoa hồng môi giới chứng khoán	15,366,361	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,897,077	90,652,569
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	97,260,000	
- Chi phí tài chính khác		

Cộng	296,779,770	150,262,192
	Năm 2010	Năm 2010

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,849,462,718	4,024,311,622
- Điều chỉnh giảm nộp (năm 2008) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(5,951,280,053)
- Điều chỉnh bổ sung nộp (năm 2007) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		128,666,441
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,849,462,718	(1,798,301,990)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(…)

(…)

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

...

...

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

992,581,333

437,910,769

- Chi phí nhân công

7,149,251,470

5,966,070,003

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

3,334,916,305

3,167,482,151

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

2,637,417,384

1,967,115,139

- Chi phí khác bằng tiền

1,617,295,142

1,762,568,632

Cộng

15,731,461,634

13,301,146,694

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính :)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được.

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính :

...

...

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

...

...

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

...

...

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

...

...

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

...

...

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Đơn vị tính

Chỉ tiêu

Năm 2010

Năm 2009

- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn*** Cơ cấu tài sản**

. Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	18.11%	10.39%
. Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	81.89%	89.61%

*** Cơ cấu nguồn vốn**

. Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	71.03%	67.52%
. Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	28.97%	31.66%

*** Khả năng thanh toán**

. Khả năng thanh toán hiện hành	1.41	1.48
. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3.02	0.16
. Khả năng thanh toán nhanh	2.8	0.12

*** Tỷ suất sinh lời****- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu		9.95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	10.92%	10.98%

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		3.83%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5.02%	4.22%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	15.64%	13.14%
--	--------	--------

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : ...

3. Những thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ...

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ...

6. Thông về hoạt động liên tục :

7. Những thông tin khác .(3)...

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bạch Tuyết

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2011



Phan Văn Tới